

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2015

THÁNG 01 NĂM 2016



EVNPECC2

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2015

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	B01-DN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	B02-DN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B03-DN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		607.741.414.003	510.903.856.934
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	204.385.856.331	177.681.264.276
1. Tiền	111		30.588.606.331	9.435.317.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		173.797.250.000	168.245.947.188
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	80.000.000.000	133.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80.000.000.000	133.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		273.632.645.008	156.818.521.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	183.342.350.064	139.503.685.349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		112.479.048.482	46.309.530.940
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.806.889.237	4.349.786.406
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(26.997.549.855)	(33.349.068.633)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.907.080	4.587.178
IV. Hàng tồn kho	140		47.537.995.590	42.717.309.675
1. Hàng tồn kho	141	10	47.537.995.590	42.717.309.675
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.184.917.074	686.761.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.184.917.074	686.761.743
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.346.470.340	42.012.221.523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		580.250.458	179.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	353.150.458	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	227.100.000	179.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		25.688.325.805	21.081.000.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	17.913.997.694	13.324.678.467
- Nguyên giá	222		78.940.020.768	70.236.903.257
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(61.026.023.074)	(56.912.224.790)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	-	47.724.699
- Nguyên giá	225			80.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(33.175.301)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.774.328.111	7.708.597.303
- Nguyên giá	228		11.477.544.295	10.738.843.640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.703.216.184)	(3.030.246.337)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.168.981.501	309.102.206
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.168.981.501	309.102.206
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.406.850.600	18.406.850.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	18.406.850.600	18.406.850.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.502.061.976	2.036.268.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.870.002.442	1.639.922.220
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.632.059.534	396.346.028
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		662.087.884.343	552.916.078.457

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		492.499.172.214	426.743.236.410
I. Nợ ngắn hạn	310		459.906.260.193	419.602.875.407
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	49.915.260.457	34.924.131.557
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.466.599.563	218.176.598.283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	46.509.693.246	30.883.790.490
4. Phải trả người lao động	314		164.352.730.747	89.471.583.501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	77.899.243.734	4.483.190.319
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		353.905.461	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.029.165.658	7.330.754.644
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	34.410.814.864	27.223.934.574
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.282.077.680	2.224.641.556
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.686.768.783	4.884.250.483
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		32.592.912.021	7.140.361.003
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	434.270.164	7.331.879
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.559.139.862	7.133.029.124
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	8.492.263.010	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		19.567.238.985	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.540.000.000	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.588.712.129	126.172.842.047
I. Vốn chủ sở hữu	410		169.538.183.381	126.122.313.299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	44.390.000.000	44.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.390.000.000	44.390.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	8.857.682.530	8.857.682.530
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	21	(345.866.310)	(345.866.310)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	34.719.967.727	23.863.967.727
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	81.911.785.234	49.352.306.152
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.979.817.776	49.352.306.152
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33.931.967.458	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.614.200	4.223.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.528.748	50.528.748
1. Nguồn kinh phí	431		50.528.748	50.528.748
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		662.087.884.343	552.916.078.457

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	434.210.955.009	259.614.593.073	708.402.352.700	471.097.454.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		434.210.955.009	259.614.593.073	708.402.352.700	471.097.454.532
4. Giá vốn hàng bán	11	24	347.725.795.190	202.166.425.009	573.892.495.289	374.819.835.438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		86.485.159.819	57.448.168.064	134.509.857.411	96.277.619.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.822.598.863	4.578.933.108	17.306.715.571	8.995.177.624
7. Chi phí tài chính	22	26	(67.565.237)	571.824.388	3.187.397.300	2.041.176.472
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		679.768.779	332.712.767	2.296.149.575	1.310.275.619
8. Chi phí bán hàng	25	27	20.963.347.301	(109.923.960)	20.684.209.334	115.431.100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	25.748.554.797	29.112.844.255	58.731.831.353	56.870.488.430
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		41.663.421.821	32.452.356.489	69.213.134.995	46.245.700.716
11. Thu nhập khác	31	28	3.044.642.298	524.092.648	4.820.276.448	1.510.315.285
12. Chi phí khác	32	29	433.127.968	390.375.485	666.829.013	1.630.055.920
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.611.514.330	133.717.163	4.153.447.435	(119.740.635)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44.274.936.151	32.586.073.652	73.366.582.430	46.125.960.081
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	16.578.682.199	7.337.556.310	22.541.991.854	10.335.070.943
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(6.235.713.506)	(396.346.028)	(6.235.713.506)	(396.346.028)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		33.931.967.458	25.644.863.370	57.060.304.082	36.187.235.166
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	32			12.973	8.227
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thu

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		73.366.582.430	46.125.960.081
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6.405.663.739	7.161.960.470
- Các khoản dự phòng	03		13.273.156.331	2.731.636.999
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.808.683.411)	(201.474.415)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.914.155.522)	(8.387.599.762)
- Chi phí lãi vay	06		2.296.149.575	1.310.275.619
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.540.000.000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80.158.713.142	48.740.758.992
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(111.040.658.374)	(5.303.210.226)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.820.685.915)	10.495.312.828
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21.474.745.070	157.192.059.328
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.728.235.553)	120.125.427
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.079.641.628)	(1.299.460.287)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.329.256.623)	(7.496.653.001)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		368.902.950	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.281.599.200)	(5.563.050.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.277.716.131)	196.885.882.256
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.393.050.795)	(5.748.822.459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		38.381.818	226.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(122.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.951.773.680	7.723.331.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56.597.104.703	(119.799.091.194)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		93.239.140.509	81.875.953.068
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(77.559.997.209)	(67.942.525.804)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(36.190.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.597.020.000)	(13.375.084.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.082.123.300	522.153.159
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		25.401.511.872	77.608.944.221
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		177.681.264.276	99.870.845.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.303.080.183	201.474.415
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		204.385.856.331	177.681.264.276

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 29/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2013).

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, F7, Q3, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế các công trình nguồn và lưới điện. Tham gia tổng thầu EPC.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường. Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tư vấn về môi trường. Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế phát triển sạch;
- Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Hoạt động thể thao khác;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán máy móc thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;

- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công chế tạo cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Sản xuất phụ kiện điện, các dụng cụ chuyên ngành điện (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
Địa chỉ: 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.
- Xí nghiệp Cơ Điện
Địa chỉ: 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, ngoại trừ một số thay đổi do áp dụng chế độ kế toán mới theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

➤ Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo văn bản số 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phụ kiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05

➤ Tài sản cố định vô hình và hao mòn:

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Phần mềm máy vi tính	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

Đối với tài sản là phần mềm thiết kế của Văn phòng Công ty đang được khấu hao nhanh 02 lần so với mức thời gian khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định.

Có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.15 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, cụ thể:

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ đối với các khoản nợ như sau:

+ Nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

+ Nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.18 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Tiền mặt	363.027.506	548.123.274
Tiền gửi ngân hàng	30.225.578.825	8.887.193.814
Các khoản tương đương tiền (*)	173.797.250.000	168.245.947.188
Cộng	204.385.856.331	177.681.264.276

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 4,9%/năm đối với VNĐ và 0% đối với USD.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/12/2015 (VND)		Tại 01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	133.000.000.000	133.000.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000	133.000.000.000	133.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,4% đến 6,5 %

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 31/12/2015 (VND)		Tại 01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý ¹	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	18.406.850.600	18.406.850.600	18.406.850.600	18.406.850.600
Công ty CP TĐ Buôn Đôn.	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000
Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	183.342.350.064	139.503.685.349
Ban Quản lý dự án Thủy điện 6 (*)	20.653.638.778	
Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân (*)	60.218.240.417	
IDICO (*)		15.087.923.254
Các khoản phải thu khách hàng khác	102.470.470.869	124.415.762.095
<i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i>		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	353.150.458	

c) **Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>141.431.792.171</i>	<i>60.549.211.805</i>
- Ban QLDA CTTĐ Miền Bắc	11.030.528.852	5.070.177.718
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	3.703.657.542	10.019.863.474
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	3.917.911.776	7.841.558.593
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	844.972.428	1.276.806.623
- Ban QLDA Thủy điện 1	44.476.695	44.476.695
- Ban QLDA Thủy Điện 5	5.760.091.324	5.967.453.817
- Ban QLDA Thủy Điện 6	20.653.638.778	9.951.393.785
- Công ty Truyền tải điện 1	956.276.772	1.047.163.587
- Công ty Truyền tải điện 2	3.947.842.285	3.654.063.483
- Công ty Truyền tải điện 4	4.647.699.420	9.280.520.089
- Công ty CP EVN Quốc tế	1.082.330.081	1.082.330.081
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	320.052.895	65.798.171
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4		179.329.892
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	1.221.660.000	908.356.400
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM		1.754.951.033
- Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê - KaNak	2.953.070.776	3.000.000
- Công ty Thủy điện Thác Mơ		358.029.825
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	761.052.127	705.245.395
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp		1.238.318.766
- Công ty Điện lực Kiên Giang		100.374.378
- Công ty Thủy điện Trị An	497.399.430	
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	647.761.400	
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	473.290.785	
- Ban QLDA ĐL Miền Nam	2.357.844.264	
- Ban QLDA Điện lực Miền Bắc	46.737.034	
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	514.078.835	
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.Hồ Chí Minh	67.847.719	
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	60.524.303	
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	12.530.603.847	
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	60.218.240.417	
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	546.203.772	
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	1.584.000	
- Tổng công ty Phát điện 2	1.269.899.610	
- Tổng công ty Phát điện 3	354.515.004	

8. PHẢI THU KHÁC**a) Ngắn hạn**

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	407.289.668	589.191.865
- Phải thu người lao động	-	90.484.373
- Thu hộ hợp đồng 31/11/2011 - EPT	2.626.920.438	2.626.920.438
- Vật tư công trình Thác Mơ	338.910.091	
- Phải thu Cục thuế Bà Rịa-Vũng Tàu	127.730.682	127.730.682
- Phải thu khác	1.306.038.358	915.459.048
Cộng	4.806.889.237	4.349.786.406

b) Dài hạn

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
- Ký quỹ vỏ chai	78.000.000	31.000.000
- Ký quỹ taxi, internet	22.100.000	21.000.000
- Ký quỹ thuê nhà	127.000.000	127.000.000
Cộng	227.100.000	179.000.000

9. DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN**Dự phòng phải thu khó đòi**

	Tại 31/12/15	
	Số dư nợ quá hạn	Số dự phòng
	VND	VND
Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng	8.700.113.651	2.610.034.096
Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm	6.353.116.964	3.176.558.483
Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm	4.132.463.666	2.892.724.567
Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	18.318.232.709	18.318.232.709
Cộng	37.503.926.990	26.997.549.855

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.355.555.662	5.012.975.011
Công cụ, dụng cụ	378.669.248	296.937.925
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32.845.432.387	35.823.266.593
Thành phẩm	-	79.200.087
Hàng hoá	1.958.338.293	1.504.930.059
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	47.537.995.590	42.717.309.675

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Ngắn hạn**

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	367.378.042	229.649.309
Các khoản khác	1.817.539.032	457.112.434
Cộng	2.184.917.074	686.761.743

b) Dài hạn

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	599.488.030	1.181.227.318
Các khoản khác	1.270.514.412	458.694.902
Cộng	1.870.002.442	1.639.922.220

12. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2015	-	-	80.900.000	-	80.900.000
- Giảm khác	-	-	80.900.000	-	80.900.000
Tại 31/12/2015	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại 01/01/2015	-	-	33.175.301	-	33.175.301
- Khấu hao trong năm	-	-	13.477.014	-	13.477.014
- Giảm khác	-	-	46.652.315	-	46.652.315
Tại 31/12/2015	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	-	-	47.724.699	-	47.724.699
Tại 31/12/2015	-	-	-	-	-

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2015	7.737.202.787	3.001.640.853	-	10.738.843.640
- Mua trong năm	-	1.060.155.200	-	1.060.155.200
- Giảm khác	321.454.545	-	-	321.454.545
Tại 31/12/2015	7.415.748.242	4.061.796.053	-	11.477.544.295
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2015	170.239.775	2.860.006.562	-	3.030.246.337
- Khấu hao trong năm	133.135.271	544.523.810	-	677.659.081
- Giảm khác	4.689.234	-	-	4.689.234
Tại 31/12/2015	298.685.812	3.404.530.372	-	3.703.216.184
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	7.566.963.012	141.634.291	-	7.708.597.303
Tại 31/12/2015	7.117.062.430	657.265.681	-	7.774.328.111

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại 01/01/2015	18.069.255.494	25.821.137.970	21.759.206.376	4.240.656.985	346.646.432	70.236.903.257
- Mua trong năm	-	2.979.935.893	4.904.756.220	411.660.000		8.296.352.113
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.656.481.762					1.656.481.762
- Thanh lý trong năm	-	1.398.258.017	180.115.619	73.697.273		1.652.070.909
- Tăng khác	321.454.545		313.322.546	80.900.000		715.677.091
- Giảm khác			313.322.546			313.322.546
Tại 31/12/2015	20.047.191.801	27.402.815.846	26.483.846.977	4.659.519.712	346.646.432	78.940.020.768
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2015	10.862.340.373	23.563.638.341	19.468.767.746	2.805.058.007	212.420.323	56.912.224.790
- Khấu hao trong năm	765.068.674	1.740.620.160	2.582.854.227	612.838.223	13.146.360	5.714.527.644
- Tăng khác	4.689.234		313.322.546	46.652.315		364.664.095
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.398.258.017	180.115.619	73.697.273		1.652.070.909
- Giảm khác	-	-	313.322.546	-		313.322.546
Tại 31/12/2015	11.632.098.281	23.906.000.484	21.871.506.354	3.390.851.272	225.566.683	61.026.023.074
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	7.206.915.121	2.257.499.629	2.290.438.630	1.435.598.978	134.226.109	13.324.678.467
Tại 31/12/2015	8.415.093.520	3.496.815.362	4.612.340.623	1.268.668.440	121.079.749	17.913.997.694

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN			
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn			
		Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
		VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.168.981.501	309.102.206
Cộng		1.168.981.501	309.102.206
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN			
		Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
		VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn		49.915.260.457	34.924.131.557
- FICHTNER (*)		5.134.025.960	
- Atlas Copco Wuxi (*)		5.271.619.136	
- Các khoản phải trả người bán khác		39.509.615.361	34.924.131.557
<i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i>			
b) Phải trả người bán dài hạn		434.270.164	7.331.879
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
<i>Phải trả người bán</i>		<i>242.644.434</i>	<i>81.352.580</i>
- Khách sạn Điện lực		27.057.500	25.402.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1		159.636.354	
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3		55.950.580	55.950.580
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
		Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
		VND	VND
Thuế GTGT		29.129.341.464	19.224.784.353
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		16.578.682.199	11.305.123.418
Thuế thu nhập cá nhân		801.669.583	353.882.719
Cộng		46.509.693.246	30.883.790.490
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ			
Ngắn hạn			
		Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
		VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả		267.687.613	52.686.331
Trích trước chi phí công trình		77.356.064.040	4.033.419.013
Chi phí phải trả khác		275.492.081	397.084.975
Cộng		77.899.243.734	4.483.190.319

19. PHẢI TRẢ KHÁC
Ngắn hạn

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	3.707.252	57.387.755
Kinh phí công đoàn	2.155.420.533	2.297.130.359
Bảo hiểm xã hội	442.933.162	161.297.000
Bảo hiểm y tế	45.259.293	6.536.003
Bảo hiểm thất nghiệp	25.134.860	
Đoàn phí công đoàn	1.045.184.745	1.885.055.231
Phải trả cổ tức	1.164.624.487	1.084.484.575
Phải trả EVN - phí bản quyền Autocad	-	567.758.000
Khoản nhận đóng góp từ CBCNV	372.986.951	283.706.951
Các khoản phải trả, phải nộp khác	773.914.375	987.398.770
Cộng	6.029.165.658	7.330.754.644

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn tại BIDV- CN TP. Hồ Chí Minh	33.370.814.864	27.223.934.574
Vay cán bộ CNV	1.040.000.000	
Cộng	34.410.814.864	27.223.934.574
	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
b) Vay dài hạn		
Vay cán bộ CNV	8.492.263.010	-
Cộng	8.492.263.010	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu, Vốn khác CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
Tại 01/01//2014	51.513.861.743	(345.866.310)	16.810.702.499	4.439.000.000	19.315.284.246	3815200	91.736.797.378
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	49.352.306.152		49.352.306.152
- Tăng vốn do tăng tài sản	1.733.820.787				-	408.000	1.734.228.787
- Trích lập quỹ ĐTPT, KT, PL từ LN 2013	-	-	8.218.043.662		(10.149.572.087)		(1.931.528.425)
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2013	-				(8.797.000.000)		(8.797.000.000)
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BĐH và BKS	-				(368.712.159)		(368.712.159)
- Giảm quỹ tăng tài sản	-		(1.733.820.787)		-		(1.733.820.787)
- Giảm khác (*)	-		(3.869.957.647)		-		(3.869.957.647)
Tại 31/12/2014	53.247.682.530	(345.866.310)	19.424.967.727	4.439.000.000	49.352.306.152	4.223.200	126.122.313.299
Tại 01/01/2015	53.247.682.530	(345.866.310)	23.863.967.727		49.352.306.152	4.223.200	126.122.313.299
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	57.060.304.082		57.060.304.082
- Trích lập các quỹ thuộc	-	-	-	-	-		-
- Tăng vốn do tăng tài sản	-				-	391.000	391.000
- Trích lập quỹ ĐTPT, KT, PL từ LN 2014	-	-	10.856.000.000		(14.475.000.000)		(3.619.000.000)
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2014	-				(9.676.700.000)		(9.676.700.000)
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BĐH và BKS	-				(349.125.000)		(349.125.000)
Tại 31/12/2015	53.247.682.530	(345.866.310)	34.719.967.727	-	81.911.785.234	4.614.200	169.538.183.381

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	22.754.900.000	22.754.900.000
Vốn góp của tổ chức America LLC	4.402.000.000	3.126.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	16.828.100.000	18.104.100.000
Cổ phiếu quỹ	405.000.000	405.000.000
Cộng	44.390.000.000	44.390.000.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	44.390.000.000	44.390.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	44.390.000.000	44.390.000.000

21.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường	40.500	40.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	4.398.500	4.398.500
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

22 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.719.967.727	23.863.967.727
Quỹ dự phòng tài chính		
Cộng	34.719.967.727	23.863.967.727

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	708.402.352.700	471.097.454.532
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	592.656.006.555	401.220.453.258
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	115.542.368.861	69.821.946.274
+ Doanh thu hàng hóa đã cung cấp	115.345.000	55.055.000
+ Doanh thu khác	88.632.284	
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	708.402.352.700	471.097.454.532

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
+ Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	473.461.359.791	311.431.406.498
+ Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	100.325.345.498	63.343.742.089
+ Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	105.790.000	44.686.851
Cộng	573.892.495.289	374.819.835.438

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.721.430.692	5.492.510.336
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	1.030.376.000	2.689.224.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.551.677.793	525.964.466
Chiết khấu thanh toán	3.231.086	2.996.325
Doanh thu hoạt động tài chính khác		284.482.497
Cộng	17.306.715.571	8.995.177.624

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	2.263.821.609	1.310.275.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	872.782.557	402.267.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	201.474.415
Chi phí tài chính - hoạt động đầu tư khác	-	
Chi phí tài chính khác	50.793.134	127.159.310
Cộng	3.187.397.300	2.041.176.472

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.196.047.860	26.551.534.390
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	4.282.798.491	2.516.197.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.016.128.184	790.973.811
Thuế phí, lệ phí	3.490.723.694	1.213.486.733
Chi phí dự phòng	(6.351.518.778)	2.870.398.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.158.689.085	3.563.637.503
Chi phí bằng tiền khác	19.517.101.749	15.035.389.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.421.861.068	4.328.870.458
Cộng	58.731.831.353	56.870.488.430

b) Các khoản chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí vật liệu đồ dùng	8.545.564	4.509.369
Chi phí nhân viên quản lý	35.521.200	48.139.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.341.827	64.476.588
Chi phí bảo hành	20.508.491.619	(38.801.570)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.262.724	11.227.222
Chi phí bằng tiền khác	22.046.400	25.880.000
Cộng	20.684.209.334	115.431.100

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hoàn nhập bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.340.825.046	1.379.626.616
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	8.887.469.269	1.728.307.492
Các khoản ghi giảm khác	11.520.434.216	4.836.197.458
Cộng	21.748.728.531	7.944.131.566

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu bồi thường bảo hiểm công trình	-	521.178.672
Hỗ trợ xuất bản tài liệu		204.841.756
Thanh lý TSCĐ	42.481.818	554.918.780
Hoàn nhập bảo hành công trình	883.816.510	129.601.026
Thu nhập khác	3.893.978.120	99.775.051
Cộng	4.820.276.448	1.510.315.285

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nộp phạt và bổ sung về thuế	217.438.936	314.223.619
Thanh lý tài sản cố định		409.644.172
Chi phí xuất bản tài liệu	376.239.481	145.361.077
Chi phí xử lý tường chắn Trạm Gò Vấp 2		758.000.000
Chi phí khác	73.150.596	2.827.052
Cộng	666.829.013	1.630.055.920

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.366.582.430	46.125.960.081
Các khoản điều chỉnh tăng	31.782.947.776	3.499.135.115
Các khoản điều chỉnh giảm	2.685.930.868	2.647.500.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	102.463.599.338	46.977.595.196
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp	22.541.991.854	10.335.070.943
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.541.991.854	10.335.070.943

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.235.713.506)	(396.346.028)
Cộng	(6.235.713.506)	(396.346.028)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	57.060.304.082	36.187.235.166
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	57.060.304.082	36.187.235.166
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	4.398.500	4.398.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	12.973	8.227

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.561.760.490	54.820.408.163
Chi phí nhân công	246.682.572.810	201.456.496.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.405.663.739	7.161.960.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.745.249.589	82.581.462.312
Chi phí khác bằng tiền khác	89.829.665.142	75.133.853.376
Cộng	650.224.911.770	421.154.180.710

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

34.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn	565.711.550.524	275.328.887.470
- Ban QLDA Thủy điện 5	1.824.423.961	1.847.002.673
- Ban QLDA Thủy điện 6	1.967.517.954	6.225.866.554
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	51.171.329.203	51.811.195.720
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	68.423.052.939	100.579.746.884
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	10.189.428.364	82.971.645
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn		125.682.195
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	9.733.229.779	4.218.823.652
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	12.733.842.077	4.169.607.755
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	43.182.546.091	42.563.650.215
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	8.868.281.354	2.024.130.604
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	4.935.479.378	6.001.768.640
- Công ty CP Thủy điện A Vương		(365.577.667)
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	2.304.067.967	1.125.744.333
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	361.855.563	1.596.077.138
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	1.164.382.681	2.739.007.962
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	290.957.177	438.263.066
- Công ty Thủy điện Huội Quảng- Bản Chát	1.110.600.000	2.477.087.310
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	588.874.000	987.916.706
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ		565.677.950
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	4.406.483.481	25.884.232.646
- Công ty Thủy điện Sơn La		2.560.984.545
- Công ty Thủy điện Trị An	1.561.816.455	144.997.400
- Công ty Truyền tải Điện 1	269.799.130	874.425.791
- Công ty Truyền tải Điện 2	1.578.586.483	1.769.051.921
- Công ty Truyền tải Điện 3	54.680.273	250.150.000
- Công ty Truyền tải Điện 4	4.002.768.327	9.665.041.687
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	938.408.679	(18.962.700)
- Tổng Công ty Phát điện 1	10.086.273.628	
- Tổng Công ty Phát điện 2	1.154.454.191	
- Tổng công ty Phát điện 3	680.527.676	1.884.794.278
- Công ty Điện lực Kiên Giang	527.557.321	3.099.528.567
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	2.224.466.800	
- Ban QLDA Lưới điện	42.488.213	

a) **Giao dịch với bên liên quan (tiếp)**

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn		
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	1.842.272.200	
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	50.733.392	
- Công ty Thủy điện An Khê - Ka Nak	2.570.197.431	
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	1.312.555.962	
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Bắc	302.623.303	
- Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	1.538.173.622	
- Công ty CP Thủy điện Miền Trung	104.951.400	
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	311.611.864.069	

b) **Số dư với bên liên quan**

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	141.431.792.171	60.549.211.805
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	1.746.374.619	1.746.374.619
- Ban QLDA CTTĐ Miền Bắc	11.030.528.852	5.070.177.718
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	3.703.657.542	10.019.863.474
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	3.917.911.776	7.841.558.593
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	844.972.428	1.276.806.623
- Ban QLDA Thủy điện 1	44.476.695	44.476.695
- Ban QLDA Thủy Điện 5	5.760.091.324	5.967.453.817
- Ban QLDA Thủy Điện 6	20.653.638.778	9.951.393.785
- Công ty Truyền tải điện 1	956.276.772	1.047.163.587
- Công ty Truyền tải điện 2	3.947.842.285	3.654.063.483
- Công ty Truyền tải điện 4	4.647.699.420	9.280.520.089
- Công ty CP EVN Quốc tế	1.082.330.081	1.082.330.081
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	320.052.895	65.798.171
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4		179.329.892
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	1.221.660.000	908.356.400
- Công ty CP Thủy đện ĐN-HT-ĐM		1.754.951.033
- Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê - KaNak	2.953.070.776	3.000.000
- Công ty Thủy điện Thác Mơ		358.029.825
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	761.052.127	705.245.395
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp		1.238.318.766
- Công ty Điện lực Kiên Giang		100.374.378
- Công ty Thủy điện Trị An	497.399.430	
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	647.761.400	
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	473.290.785	
- Ban QLDA ĐL Miền Nam	2.357.844.264	
- Ban QLDA Điện lực Miền Bắc	46.737.034	
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	514.078.835	
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.Hồ Chí Minh	67.847.719	

b) Số dư với bên liên quan (tiếp)

	Tại 31/12/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
<i>Phải thu khách hàng (tiếp)</i>		
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	60.524.303	
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	12.530.603.847	
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	60.218.240.417	
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	546.203.772	
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	1.584.000	
- Tổng công ty Phát điện 2	1.269.899.610	
- Tổng công ty Phát điện 3	354.515.004	
<i>Trả trước người bán</i>	2.894.695.585	1.572.346.436
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	2.131.982.790	1.572.346.436
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	762.712.795	
<i>Các khoản phải trả</i>	-	567.758.000
- Tập đoàn Điện lực Việt nam		567.758.000
<i>Phải trả người bán</i>	242.644.434	81.352.580
- Khách sạn Điện lực	27.057.500	25.402.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	159.636.354	
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	55.950.580	55.950.580
<i>Người mua trả tiền trước</i>	17.473.156.920	151.941.364.606
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	1.579.856.283	128.084.117.294
- Tổng Công ty Phát điện 2	154.850.000	808.906.750
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	3.369.370.246	17.952.489.972
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	1.941.445.423	
- Tổng Công ty Phát điện 3	223.693.354	214.693.806
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hoà Bình	60.000.000	
- Công ty Thủy điện Trị An	40.000.000	40.000.000
- Công ty Thủy điện Sơn La	268.175.000	268.175.000
- BQLDA Thủy điện Sông Bung 2		631.460.250
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- XNKS Thủy điện 2 - CTY CP Tư vấn XD Điện 1	400.000.000	
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	4.180.144.199	2.631.057.052
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	87.366.666	651.989.684
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655.485.035	655.485.035
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	655.640.750	
- Ban QLDA Thủy điện 5	232.769.447	
- Công ty Thủy điện An Khê - KaNak	124.000.000	
- Công ty Thủy điện Thác Bà	90.962.109	
- Công ty CP Thủy điện A Vương	49.349.337	
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.499.568.776	
- Công ty Truyền tải Điện 4	100	
- Công ty Truyền tải Điện 2	265.440.040	
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	1.092.050.392	
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	500.000.000	

c) Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Giám đốc

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.316.011.005	1.378.780.166
Thù lao Hội đồng Quản trị	264.000.000	250.000.000
Thù lao Ban kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Cộng	1.700.011.005	1.748.780.166

34.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

34.5 MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

34.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Như được nêu tại Thuyết minh số 3.1, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp nên một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu

Hoàng Thụy Hoài Yến

Trưởng phòng TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng